

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: TRƯỜNG HỢP CỦA TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Hương

Khoa Kinh tế - Du lịch, Trường Đại học Kiên Giang

Email: nthuong@vnkgu.edu.vn

Ngày nhận: 27/5/2020

Ngày nhận bản sửa: 28/7/2020

Ngày duyệt đăng: 05/8/2020

Tóm tắt:

Bài báo này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu trường hợp của tỉnh Kiên Giang. Kết quả phân tích 457 mẫu khảo sát doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu của tỉnh với phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), cho thấy có 10 nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các nhân tố ảnh hưởng sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: Năng lực sản xuất (0,174), Năng lực marketing (0,159), Năng lực liên kết và tạo lập các mối quan hệ (0,149), Năng lực thâm nhập thị trường (0,147), Năng lực tổ chức quản lý doanh nghiệp (0,146), Năng lực tài chính (0,135), Thể chế chính sách (0,132), Nguồn nhân lực (0,130), Năng lực công nghệ và đổi mới (0,127), và Trách nhiệm xã hội (0,078). Kết quả rút ra những hàm ý quản trị về học thuật cũng như thực tiễn, góp phần giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Năng lực cạnh tranh, Nhân tố ảnh hưởng, Kiên Giang.

Mã JEL: M1

Factors affecting the competitiveness of small and medium enterprises: Case of Kien Giang province

Abstract

This paper analyzes the factors affecting the competitiveness of small and medium-sized enterprises, in the case of Kien Giang province. The analysis of 457 samples of enterprises surveyed in the main production and business sectors of the province with the linear structure model (SEM) method, showed that there are 10 main factors affecting competitiveness of small and medium enterprises in Kien Giang province. The influencing factors are arranged in descending order as follows: Production capacity (0.174), Marketing capacity (0.159), The capacity to link and create relationships (0.149), Market entry capacity (0.147), Enterprise management organization capacity (0.146), Financial capacity (0.135), Institutional policy (0.132), Human resources (0.130), Technology and innovation capacity (0.127), and Corporate Social Responsibility (0.078). The results suggests academic as well as practical management implications, helping SMEs to improve their competitiveness.

Keywords: SMEs, Competitiveness, factors effecting, Kien Giang.

JEL code: M1

1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, hội nhập và cạnh tranh là một xu thế tất yếu. Cạnh tranh là động lực chính thúc đẩy sự phát triển cho nền kinh tế, trong khi đó năng lực cạnh tranh) là điều kiện quan trọng nhất cho sự kinh doanh phồn thịnh của doanh nghiệp

(Ahmedova, 2015).

Có nhiều cách tiếp cận trong nghiên cứu về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp) như: Lý thuyết cạnh tranh truyền thống, lý thuyết chuỗi giá trị, lý thuyết định hướng thị trường, lý thuyết nguồn lực, và lý thuyết năng lực. Tuy nhiên, các

nghiên cứu trong và ngoài nước thường sử dụng các cách tiếp cận nói trên một cách riêng lẻ, tập trung vào các doanh nghiệp quy mô lớn của một ngành nghề nhất định, trong những bối cảnh nhất định, do đó, chưa bao quát hết mọi vấn đề liên quan đến năng lực cạnh tranh, đặc biệt là năng lực cạnh tranh trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực tiễn cho thấy, doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn đóng vai trò quan trọng trong mọi nền kinh tế. Tại Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp khoảng 60% GDP và tạo ra hơn 90% việc làm. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa đã và đang đối mặt với nhiều vấn đề làm ảnh hưởng đến hiệu quả, sức cạnh tranh do quy mô vốn nhỏ, khả năng tiếp cận các nguồn vốn hạn chế, trang thiết bị, công nghệ lạc hậu, chất lượng nguồn nhân lực không cao, năng lực quản lý yếu kém,... (Nguyễn Thị Nhiễu, 2013). doanh nghiệp nhỏ và vừa là lực lượng sản xuất trụ cột của nền kinh tế nhưng hiện nay doanh nghiệp nhỏ và vừa đang đứng trước áp lực: hoặc là mạnh mẽ để cạnh tranh vươn lên, hoặc là bị nuốt chửng theo xu hướng mua bán - sáp nhập đã và đang diễn ra khắp nơi trên thế giới, trên mọi thị trường, trên mọi lĩnh vực.

Đối với tỉnh Kiên Giang, doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng là bộ phận kinh tế quan trọng, thu hút một lượng lớn lao động của tỉnh. Năm 2016, toàn tỉnh có hơn 90% doanh nghiệp nhỏ và vừa, tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chiếm 87% GRDP. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Kiên Giang cũng đang phải đối mặt với những thách thức chung của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ chưa cao, thiếu kỹ năng quản trị cơ bản về quản lý sản xuất, bán hàng, quản lý tài chính, huy động vốn, tỷ lệ lao động có tay nghề còn thấp.... làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực xuất khẩu còn khó khăn, sức cạnh tranh yếu đòi hỏi cần phải có những chính sách hữu hiệu hơn nữa trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Lê Huy Hải, 2017).

Từ những lý do nêu ra ở trên, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa là hết sức cần thiết và cấp thiết. Nghiên cứu sử dụng các cách tiếp cận năng lực cạnh tranh phối hợp lý thuyết chuỗi giá trị của Micheal Porter, lý thuyết nguồn lực và lý thuyết năng lực nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu sẽ đưa ra các

hàm ý quản trị cho lãnh đạo các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhìn nhận đúng tầm quan trọng của từng nhân tố cũng như mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến năng lực cạnh tranh để có thể cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trên thị trường.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

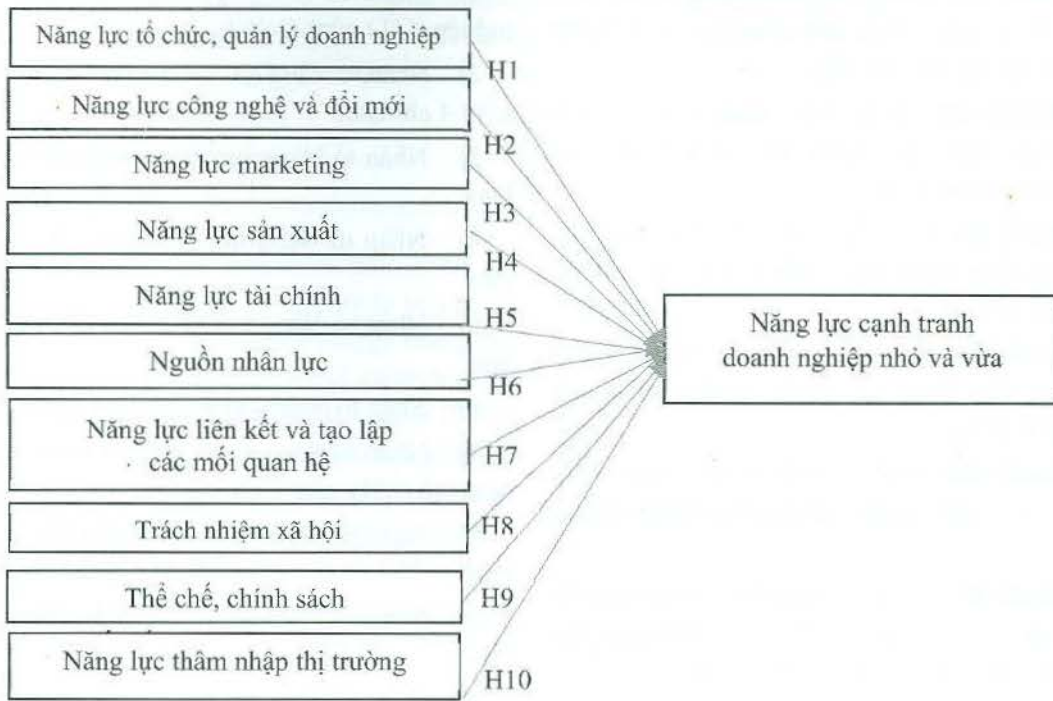
Theo các nghiên cứu của Ramasamy (1995), Đặng Đức Thành & cộng sự (2010), năng lực cạnh tranh là khả năng duy trì và mở rộng thị phần thu lợi nhuận của doanh nghiệp. Đây là các quan niệm khá phổ biến hiện nay, theo đó năng lực cạnh tranh là khả năng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ so với đối thủ và khả năng “thu lợi” của các doanh nghiệp. Theo Porter (1990) thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng nắm giữ và chiếm lĩnh thị trường của chủ thể tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt được hiệu quả tối ưu trong một môi trường kinh doanh cụ thể. Còn theo Dunning (1993), năng lực cạnh tranh là khả năng cung ứng sản phẩm của chính doanh nghiệp trên các thị trường khác nhau mà không phân biệt nơi bố trí của doanh nghiệp đó. Như vậy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được hiểu là khả năng duy trì và mở rộng thị phần, lợi nhuận, nắm giữ và chiếm lĩnh thị trường trong việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thu hút và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất, nhằm đạt lợi ích kinh tế cao với chi phí thấp và đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững.

2.1.2 Tổng quan nghiên cứu về năng lực cạnh tranh

Thuật ngữ “cạnh tranh” và “năng lực cạnh tranh” (tiếng Anh thường sử dụng là competitiveness) thường được bàn luận trong các sách, báo, tạp chí... Đây là vấn đề liên quan đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp nên việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh để đưa ra được các giải pháp để giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay là một vấn đề được nhiều tác giả và nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Một số nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tác giả tiếp cận được trong thời gian qua là:

Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhóm tác giả Man & cộng sự (2002) đã phát

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



triển một khuôn khổ lý thuyết cho sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng cách dựa trên khái niệm năng lực cạnh tranh ở cấp độ công ty. Nhóm tác giả phân biệt ba nhân tố chính quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa là: các nhân tố bên trong nội bộ công ty (bao gồm tài chính, nguồn nhân lực và công nghệ, năng suất, đổi mới, chất lượng, cơ cấu tổ chức và hệ thống, hình ảnh và danh tiếng, văn hoá, đa dạng sản phẩm, và dịch vụ khách hàng), môi trường bên ngoài và khả năng của chủ doanh nghiệp (như: kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng và định hướng mục tiêu) là quan trọng nhất đối với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các tác giả Nguyễn Văn Đạt (2016), Nguyễn Thành Long (2016), Phạm Thu Hương (2017) đã nêu ra một số khái niệm, quan điểm về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp như: Năng lực marketing; Năng lực thương hiệu; Năng lực tổ chức, quản lý (năng lực quản trị); Năng lực nguồn nhân lực và môi trường thể chế, chính sách. Tuy nhiên, Nguyễn Văn Đạt (2016) còn tìm thấy các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh gắn với đặc thù về điều kiện kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên của địa phương. Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh cà phê là: Năng lực tài chính; Năng lực sản xuất và công nghệ; Văn hóa doanh nghiệp;

Năng lực xử lý tranh chấp thương mại. Nguyễn Thành Long (2016) đã xác định thêm nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch gắn với đặc thù về điều kiện kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên của địa phương như: Trách nhiệm xã hội; Chất lượng sản phẩm, dịch vụ; Cạnh tranh về giá. Phạm Thu Hương (2017) đã kế thừa và phát triển thêm các thang đo: Năng lực tổ chức quản lý doanh nghiệp; Năng lực tiếp cận và đổi mới; Năng lực tổ chức và dịch vụ; Năng lực tài chính đồng thời phát hiện thêm nhân tố mới có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa là: Năng lực tạo lập mối quan hệ. Từ đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa tiến hành phân tích đa nhóm để xác định mức độ ảnh hưởng của từng lĩnh vực đến năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu và mô hình

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 10 nhân tố (Hình 1), trong đó nhân tố Năng lực thâm nhập thị trường là biến số mới được đề xuất vào mô hình nghiên cứu để kiểm chứng và đo lường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với 10 giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Năng lực tổ chức, quản lý doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh

tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H2: Năng lực công nghệ và đổi mới có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H3: Năng lực marketing có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H4: Năng lực sản xuất có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H5: Năng lực tài chính có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H6: NNL có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H7: Năng lực liên kết và tạo lập các mối quan hệ có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H8: Trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H9: Thể chế, chính sách có tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giả thuyết H10: Năng lực thâm nhập thị trường có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế thang đo

Năng lực cạnh tranh và việc nghiên cứu năng lực cạnh tranh được bắt đầu khá muộn và chỉ mới từ những năm 1980 đến nay. Theo kết quả tổng hợp các công trình nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của Buckley & cộng sự (1988) có rất ít định nghĩa về năng lực cạnh tranh được chấp nhận. Còn Porter (1990) – một chuyên gia hàng đầu thế giới về năng lực cạnh tranh lại chỉ ra rằng năng lực cạnh tranh vẫn chưa được hiểu một cách đầy đủ và chưa có một định nghĩa nào được chấp nhận một cách thống nhất. Henriesson & cộng sự (2004) chỉ rõ rằng khái niệm năng lực cạnh tranh còn nhiều tranh cãi giữa các nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh tế, các nhà báo, các học giả. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này tác giả tiếp cận các nghiên cứu trước về năng lực cạnh tranh, kết quả nghiên cứu định tính và kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ để đưa ra các thang đo chính thức của từng nhân tố trong mô hình nghiên

cứ phù hợp với điều kiện tỉnh Kiên Giang là:

- 1) Nhân tố Năng lực tổ chức, quản lý doanh nghiệp (QT) gồm 4 chỉ báo;
- 2) Nhân tố Năng lực công nghệ và đổi mới (CN) gồm 4 chỉ báo;
- 3) Nhân tố Năng lực marketing (M) gồm 6 chỉ báo;
- 4) Nhân tố Năng lực sản xuất (SX) gồm 6 chỉ báo;
- 5) Nhân tố Năng lực tài chính (TC) gồm: 5 chỉ báo;
- 6) Nhân tố Nguồn nhân lực (NL) gồm 5 chỉ báo;
- 7) Nhân tố Năng lực liên kết và tạo lập các mối quan hệ (QH) gồm 6 chỉ báo;
- 8) Nhân tố Trách nhiệm xã hội (TN) gồm 7 chỉ báo;
- 9) Nhân tố Thể chế, chính sách (CS) gồm 5 chỉ báo;
- 10) Nhân tố Năng lực thâm nhập thị trường (TT) gồm 7 chỉ báo;
- 11) Nhân tố Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (CT) 9 chỉ báo.

Các khái niệm trong mô hình được đo theo thang Likert 5 mức độ với quy ước: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung dung; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý.

3.2. Phương pháp chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Dựa trên yêu cầu về cỡ mẫu của phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), cỡ mẫu cho nghiên cứu này xác định theo công thức 5 mẫu/1 biến quan sát (Hair & cộng sự, 2010). Theo Tabachnick & Fidell (1989) kinh nghiệm cho thấy kích thước mẫu 300 là tốt, 500 là rất tốt và 1.000 là tuyệt vời. Mô hình nghiên cứu có tổng cộng 64 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu phải là $64 \times 5 = 320$. Nghiên cứu này dự kiến lấy 500 mẫu để gia tăng tính đại diện.

Phương pháp chọn mẫu thực hiện theo kỹ thuật ngẫu nhiên phân tầng. Sau khi xác định được danh sách các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần thu thập dữ liệu, tác giả gửi Phiếu khảo sát cho doanh nghiệp vừa qua Email vừa gửi thư trực tiếp qua đường bưu điện và trực tiếp đến doanh nghiệp khảo sát.

3.3. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập sẽ được kiểm tra cẩn trọng trước khi nhập vào phần mềm, sau đó làm sạch và hiệu

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát

TT	Lĩnh vực hoạt động	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Tỷ lệ (%)
1	Nông – Lâm – Thủy sản	09	14	04	5,9
2	Công nghiệp – Xây dựng	27	132	21	39,4
3	Thương mại – Dịch vụ	104	82	64	54,7
	Tổng	140	228	89	100

chính. Phân tích dữ liệu thực hiện theo trình tự: Thống kê mô tả để khái quát dữ liệu; Phân tích hệ số Cronbach's alpha để kiểm định độ tin cậy thang đo; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định độ giá trị thang đo; Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm định sự phù hợp thang đo theo các phương diện độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích, tính đơn hướng, tính hội tụ và tính phân biệt; Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu; Kiểm định Bootstrap để kiểm tra lại mô hình nghiên cứu; Phân tích cấu trúc đa nhóm để kiểm định sự khác biệt của biến số phân loại theo mức độ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các kỹ thuật phân tích dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm SPSS 22, Amos 20 và MS Excel 2010.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Số phiếu khảo sát gửi đi là 500, sau khi thu về và kiểm tra thì có 457 phiếu đạt yêu cầu. Trong số 140 doanh nghiệp siêu nhỏ (chiếm 30,6 %), ngành Nông – Lâm – Thủy sản có 09 doanh nghiệp, Công nghiệp – Xây dựng: 27 doanh nghiệp, Thương mại dịch vụ: 104 doanh nghiệp. Trong số 228 doanh nghiệp nhỏ (chiếm 49,9 %), ngành Nông – Lâm

– Thủy sản: 14 doanh nghiệp, Công nghiệp – Xây dựng: 132 doanh nghiệp, Thương mại dịch vụ: 82 doanh nghiệp. Trong số 89 doanh nghiệp vừa (chiếm 19,5 %), ngành Nông – Lâm – Thủy sản: 04 doanh nghiệp, Công nghiệp – Xây dựng: 21 doanh nghiệp, Thương mại dịch vụ: 64 doanh nghiệp (Bảng 1).

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn của Nunnally & Bernstein (1994) để đánh giá độ tin cậy thang đo. Thang đo chấp nhận được về mặt tin cậy khi Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$. Hệ số Cronbach's Alpha thang đo các nhân tố: QT (0,815); CN (0,819); M (0,880); SX (0,882); Năng lực tài chính (0,879); Nguồn nhân lực (0,876); Năng lực liên kết và tạo lập các mối quan hệ (0,894); TNXH (0,878); CS (0,852); TT (0,889); CT (0,928). Kết quả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha đạt chất lượng tốt và không có biến quan sát bị loại.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục đích của EFA là đánh giá độ giá trị của thang đo. Kết quả EFA cho thấy giá trị các thang đo đảm bảo với kết quả kiểm định: Hệ số KMO = 0,949 $\geq 0,9$ là rất tốt; hệ số Sig. Bartlett's Test = 0,000 (sig. <

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ

Biến	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
CT	0,928	0,589
TN	0,878	0,508
SX	0,882	0,555
M	0,880	0,550
TT	0,889	0,534
QH	0,895	0,586
NL	0,876	0,586
CS	0,853	0,538
TC	0,879	0,593
CN	0,820	0,532
QT	0,815	0,525

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát 2019 bằng phần mềm Amos 20.

Bảng 3: Kết quả kiểm định tính phân biệt

	AVE	MSV	CT	TN	SX	M	TT	QH	NL	CS	TC	CN	QT
CT	0,589	0,397	0,767										
TN	0,508	0,392	0,626	0,713									
SX	0,555	0,328	0,573	0,354	0,745								
M	0,550	0,375	0,612	0,452	0,280	0,741							
TT	0,534	0,394	0,628	0,439	0,343	0,508	0,731						
QH	0,586	0,384	0,620	0,439	0,317	0,382	0,352	0,765					
NL	0,586	0,397	0,630	0,402	0,350	0,394	0,443	0,455	0,766				
CS	0,538	0,362	0,602	0,430	0,384	0,307	0,393	0,388	0,359	0,733			
TC	0,593	0,384	0,620	0,483	0,288	0,358	0,358	0,479	0,385	0,419	0,770		
CN	0,532	0,363	0,603	0,404	0,349	0,388	0,375	0,374	0,477	0,405	0,412	0,730	
QT	0,525	0,320	0,566	0,405	0,339	0,331	0,330	0,318	0,360	0,344	0,401	0,272	0,724

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát 2019 bằng phần mềm Amos 20, Excel 2010.

0,01) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể; các hệ số tải nhân tố đều > 0,5; chỉ số Eigenvalues = 1,153 > 1 dừng ở nhân tố 11 với tổng phương sai được trích là 56,796% > 50%. Điều này chứng tỏ 56,796% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của 11 nhân tố.

Như vậy, bộ thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm 10 nhân tố độc lập với 55 biến quan sát và 01 nhân tố phụ thuộc với 9 biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định CFA.

4.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Theo Steenkamp & van Trijp (1991), một mô hình nghiên cứu được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường nếu kiểm định Chi-square có giá trị P-value > 5%; CMIN/df ≤ 2, một số trường hợp CMIN/df

có thể ≤ 3; GFI, TLI, CFI ≥ 0,9 (Bentler & Bonett, 1980). Tuy nhiên, theo quan điểm gần đây của các nhà nghiên cứu thì GFI vẫn có thể chấp nhận được khi lớn hơn 0,8; chỉ số RMSEA < 0,05 (Hair & cộng sự, 2010): mô hình phù hợp tốt. Kết quả kiểm định nhân tố khẳng định CFA mô hình đo lường tới hạn với đánh giá mức độ phù hợp của mô hình như sau: Chi bình phương ($\chi^2 = 2119,898$); df = 1897; P-value = 0,000; Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do Cmin/df = 1,118; chỉ số GFI = 0,897; chỉ số TLI = 0,984; chỉ số CFI = 0,985; chỉ số RMSEA = 0,016 cho thấy các chỉ số đạt kết quả tốt, mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kết quả kiểm định độ tin cậy tổng hợp bằng chỉ số (CR) và tính hội tụ bằng chỉ số phương sai trích trung bình (AVE) được thể hiện ở Bảng 2 cho thấy các giá trị của độ tin cậy tổng hợp (CR) đều lớn hơn 0,7 và phương sai trích trung bình đều lớn hơn 0,5

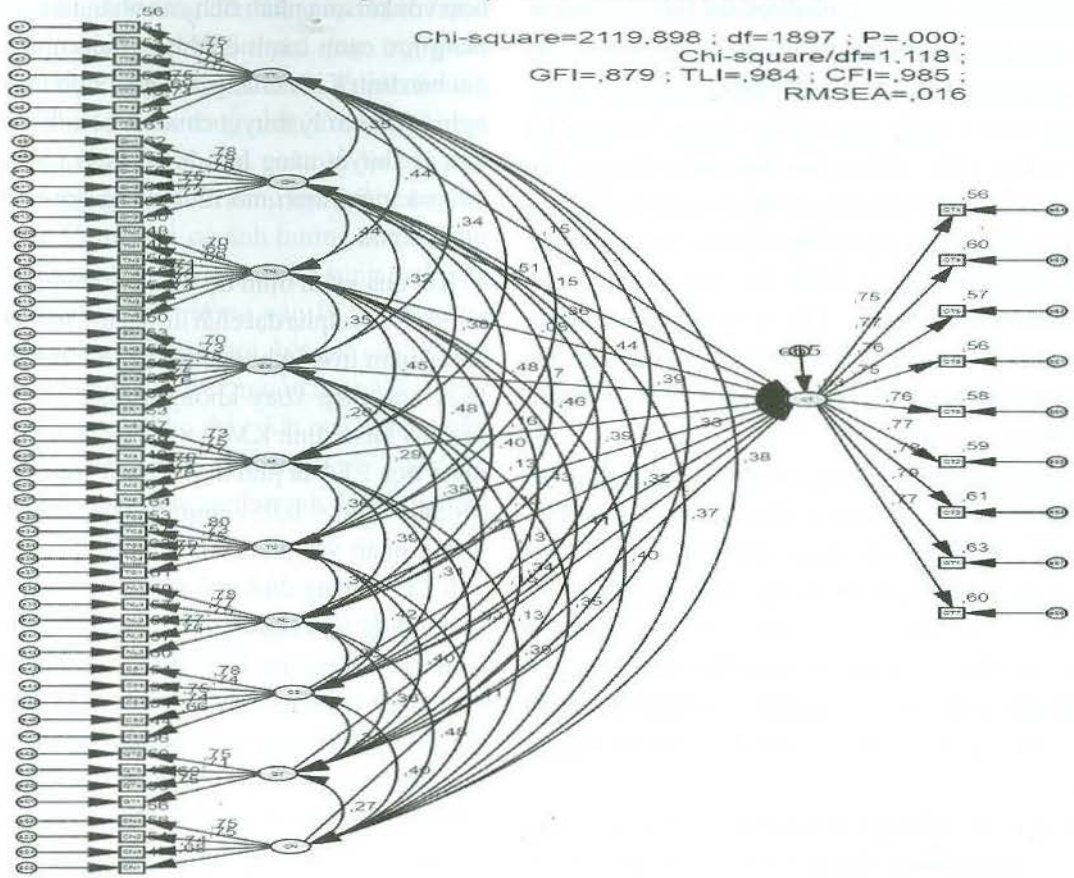
Bảng 4: Kết quả hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa của mô hình SEM

	Quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CT	<--- TN	,056	,026	2,156	,031	
CT	<--- SX	,130	,024	5,358	***	
CT	<--- TT	,118	,029	4,127	***	
CT	<--- QH	,108	,025	4,290	***	
CT	<--- NL	,101	,028	3,598	***	
CT	<--- CS	,101	,027	3,785	***	
CT	<--- TC	,100	,026	3,763	***	
CT	<--- CN	,103	,029	3,499	***	
CT	<--- QT	,124	,029	4,241	***	
CT	<--- M	,135	,030	4,480	***	

Trong đó: Estimate: giá trị ước lượng trung bình; SE: sai lệch chuẩn; C.R: giá trị tới hạn; P:mức ý nghĩa; ***: p < 0,001.

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát 2019 bằng phần mềm Amos 20.

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình SEM chuẩn hóa



(Hair & cộng sự, 2010). Như vậy, các thang đo đều đảm bảo tính hội tụ.

Kết quả kiểm định tính phân biệt ở Bảng 3 cho thấy giá trị MSV < AVE và SQRT AVE, do vậy tính phân biệt được đảm bảo (Hair & cộng sự, 2010).

4.5. Kiểm định mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Để kiểm định mô hình nghiên cứu lý thuyết chính thức, tác giả tiến hành phân tích SEM, kiểm định Bootstrap bằng phương pháp ML (maximum likelihood). Kết quả kiểm định SEM cho thấy các chỉ số phù hợp của mô hình giống các chỉ số phù hợp của mô hình khi phân tích CFA. Điều này cho thấy tính chất cấu trúc biến trong phân tích CFA và phân tích SEM là như nhau và đều đảm bảo mô hình

Bảng 5: Kết quả kiểm định Bootstrap của mô hình

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
CT <--- TN	0,034	0,001	0,078	0	0,001	0,000
CT <--- SX	0,032	0,001	0,175	0,001	0,001	1,000
CT <--- TT	0,038	0,001	0,147	0	0,001	0,000
CT <--- QH	0,031	0,001	0,148	-0,001	0,001	-1,000
CT <--- NL	0,037	0,001	0,130	0	0,001	0,000
CT <--- CS	0,034	0,001	0,132	0	0,001	0,000
CT <--- TC	0,035	0,001	0,134	-0,001	0,001	-1,000
CT <--- CN	0,038	0,001	0,128	0	0,001	0,000
CT <--- QT	0,034	0,001	0,146	0	0,001	0,000
CT <--- M	0,034	0,001	0,160	0,001	0,001	1,000

Trong đó: Parameter: tham số; SE: sai số chuẩn; SE-SE: Sai số chuẩn của sai số chuẩn;

Mean: trung bình; Bias: độ chệch; SE-Bias: Sai số chuẩn của độ chệch;

CR: hệ số ước lượng (Bias/SE(Bias))

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát 2019 bằng phần mềm Amos 20 và tính toán bằng Excel 2010.

đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế. Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa của mô hình được thể hiện ở Bảng 4.

Từ kết quả hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa của Bảng 4 cho thấy tất cả các biến đều có ý nghĩa trong mô hình, mức ý nghĩa của các hệ số ước lượng (CR) đều lớn hơn 1,96; không loại biến nào do sig đều nhỏ hơn 0,05, các mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu chính thức đều có ý nghĩa thống kê với giá trị p-value < 0,05, đạt mức ý nghĩa cần thiết (ở độ tin cậy 95%). Dựa trên kết quả trên, có thể kết luận các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đạt giá trị liên hệ lý thuyết. Kết quả SEM thể hiện trên Hình 2.

Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết SEM cho thấy các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận. Kiểm định Bootstrap được tiến hành để kiểm tra lại mô hình. Bootstrap là phương pháp lấy mẫu lại có thay thế trong đó mẫu ban đầu đóng vai trò đám đông. Tác giả tiến hành kiểm định Bootstrap với cỡ mẫu là N = 1.000 và cho kết quả thể hiện ở Bảng 5.

Kết quả cho thấy giá trị tuyệt đối CR ở tất cả các mối liên hệ nhỏ hơn 1,96. Kết quả độ chệch và sai số chuẩn của độ chệch có giá trị nhỏ và ổn định, không có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%. Như vậy có thể kết luận các ước lượng trong mô hình SEM sau khi hiệu chỉnh có thể tin cậy được.

Kết quả phân tích SEM cho thấy các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Giả thuyết của mô hình nghiên cứu chính thức từ giả thuyết H1 đến giả thuyết H10. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang chịu tác động bởi 10 nhân tố theo thứ tự ảnh hưởng từ 1 đến 10 với hệ số hồi quy chuẩn hóa của mô hình SEM như sau: SX (0,174); M (0,159); QH (0,149); TT (0,147); QT (0,146); TC (0,135); CS (0,132); NNL (0,130); CN (0,127); TN (0,078). Trong 10 nhân tố ảnh hưởng thì nhân tố Năng lực thâm nhập thị trường (TT) là biến mới tác giả đề xuất đưa vào kiểm định và là biến có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa đứng ở vị trí thứ 4. Giá trị R² với hồi quy của biến phụ thuộc năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (CT) với hệ số estimate (chuẩn hóa) là 0,834. Như vậy, các biến độc lập có ý nghĩa thống kê giải thích được 83,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc CT.

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Tổng quan các lý thuyết về năng lực cạnh tranh,

các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh kết hợp với kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, tác giả chọn hướng tiếp cận nghiên cứu từ lý thuyết chuỗi giá trị, lý thuyết nguồn lực, lý thuyết năng lực để đề xuất mô hình nghiên cứu và kiểm định mô hình cùng với các giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha đạt chất lượng tốt, hệ số Cronbach's alpha nằm trong khoảng từ 0,815 – 0,928. Phân tích EFA với phép xoay không vuông góc promax với kết quả kiểm định KMO = 0,949 ≥ 0,9 là rất tốt nên phân tích EFA là phù hợp. Hệ số Sig. Bartlett's Test = 0,000 (sig. < 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Kết quả phân tích CFA khẳng định mô hình các thang đo đều phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình SEM và Bootstrap với 10 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Theo kết quả của nghiên cứu này, có mười nhân tố chính ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Như vậy, so với các nghiên cứu trước đây về năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa thì nghiên cứu này đã thành công khi kết hợp các lý thuyết chuỗi giá trị, lý thuyết nguồn lực và lý thuyết năng lực để nghiên cứu năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, một tỉnh với tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng gồm rừng, núi, sông, suối, biển, đảo và đồng bằng được ví như nước Việt Nam thu nhỏ. Giá trị R² với hồi quy của biến phụ thuộc năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (CT) là 0,834, có nghĩa là các biến độc lập có ý nghĩa thống kê giải thích được 83,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (CT). Vì vậy, tác giả cho rằng, sẽ còn những nhân tố khác, những biến quan sát khác về mặt lý thuyết cũng như trên thực tế có thể ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng chưa được thể hiện trong mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

5.1. Kết luận

Trong nền kinh tế hội nhập, các doanh nghiệp ngày càng phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt với nhau trên thị trường. Để có thể cạnh tranh, tồn tại và phát triển bền vững thì các doanh nghiệp phải có năng lực cạnh tranh. Nghiên cứu đã đề xuất và

đi kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khám phá quan trọng của nghiên cứu là xác định được 10 nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, trong đó nhân tố năng lực thâm nhập thị trường là nhân tố mới và có ảnh hưởng ở vị trí thứ 4 trong 10 nhân tố. Nghiên cứu đã bổ sung thang đo năng lực thâm nhập thị trường vào lý thuyết năng lực của doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu đã củng cố thêm lý thuyết nguồn lực và lý thuyết chuỗi giá trị. Điều này cho thấy, kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm thang đo về các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5.2. Hàm ý nghiên cứu

Kết quả của nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Với kết quả 10 nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thì các nhà quản trị cần quan tâm, chú ý, tận dụng các chính sách về đầu tư, tài chính, tiền tệ, đất đai, công nghệ, thị trường...

thuộc nhân tố thể chế, chính sách (nhân tố bên ngoài doanh nghiệp) có tác động, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và điều chỉnh các nhân tố bên trong thuộc về doanh nghiệp (Năng lực tổ chức, quản lý doanh nghiệp; Năng lực marketing; Năng lực công nghệ và đổi mới; Năng lực sản xuất; Năng lực tài chính; Nguồn nhân lực; Năng lực liên kết và tạo lập các mối quan hệ; Trách nhiệm xã hội; Năng lực thâm nhập thị trường) cho phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp, có như vậy doanh nghiệp mới có thể tồn tại, cạnh tranh và phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh hội nhập hiện nay. Bên cạnh đó, dựa trên kết quả nghiên cứu tìm ra nhân tố mới là Năng lực thâm nhập thị trường thì các doanh nghiệp có thể xem xét mở rộng thị trường nhất là việc mở rộng thị trường quốc tế tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của công ty và tạo ra giá trị (Hsu & cộng sự, 2013).

Kết quả nghiên cứu còn là cơ sở để các Sở ban ngành tỉnh Kiên Giang đưa ra các định hướng phát triển kinh tế và chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với điều kiện hiện tại của tỉnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh nhà.

Tài liệu tham khảo

- Ahmedova, S. (2015), 'Factors for Increasing the Competitiveness of Small and Medium- Sized Enterprises (SMEs) in Bulgaria', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 195, 1104-1112.
- Bentler, P. & Bonett, D. (1980), 'Significance Tests and Goodness-of-Fit in Analysis of Covariance Structures', *Psychological Bulletin*, 88, 588-606.
- Buckley, P., Pass, C. & Prescott, K. (1988), 'Measures of International Competitiveness: A Critical Survey', *Journal of Marketing Management*, 4, 175-200.
- Đặng Đức Thành, Đoàn Duy Khương & Đoàn Hùng Nam (2010), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thời hội nhập*, Nhà xuất bản Thanh niên, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dunning, J.H. (1993), *Multinational Enterprises and the Global Economy*, Wokingham, England: Addison - Wesley Publishing Company.
- Hair Jr, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*, 7th Edition, Pearson Education, Upper Saddle River.
- Henricsson, J.P.E., Ericsson, S., Flanagan, R. & Jewell, C.A. (2004), 'Rethinking competitiveness for the construction industry, in Khosrowski, F. (ed.)', *Proceedings of the 20th Annual ARCOM Conference*, 10-12 October, Heriot-Watt University, Edinburgh 1: 335-342.
- Hsu, W.T., Chen, H.L. & Cheng, C.Y. (2013), 'Internationalization and firm performance of SMEs: The moderating effects of CEO attributes', *Journal of World Business*, 48(1), 1-12.
- Lê Huy Hải (2017), 'Kiên Giang: Tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân', www.kiengiang.gov.vn, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 6 năm 2020, từ <<https://www.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/18/2297/Kien-Giang--Tao-lap-moi-truong-dau-tu-kinh-doanh-thuan-loi-cho-phat-trien-kinh-te-tu-nhan.html>>.

- Man, T.W.Y., Lau, T. & Chan, K.F. (2002), 'The competitiveness of small and medium enterprises: A conceptualization with focus on entrepreneurial competencies', *Journal of Business Venturing*, 17(2), 123-142.
- Nguyễn Văn Đạt (2016), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thành Long (2016), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Doanh nghiệp du lịch Bến Tre', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Nhiều (2013), 'Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế', *Tạp chí tài chính*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 6 năm 2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/mot-so-giai-phap-nang-cao-nang-luc-can-tranh-cua-dnnvv-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te-50233.html>>.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994), *Psychological theory*, New York, NY: MacGraw-Hill.
- Porter, M.E. (1990), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, do Nguyễn Ngọc Toàn biên dịch, Nhà xuất bản Trẻ, 2008.
- Phạm Thu Hương (2017), 'Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội.
- Ramasamy, H. (1995), 'Productivity in the age of competitiveness: Focus on manufacturing in Singapore', *In Productivity in the Age of Competitiveness, APO Monograph Series (16)*, Asian Productivity Organizations, Tokyo.
- Steenkamp, J.-B.E.M. & Van Trijp, H.C.M. (1991), 'The use of lisrel in validating marketing constructs', *International Journal of Research in Marketing*, 8(4), 283-299.
- Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (1989), *Using Multivariate Statistics*, New York: Harper & Row, Publishers, Inc.